

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2020

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi một số Điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Văn bản số 1408UBND-KT ngày 20/4/2020 của UBND Thành phố về việc triển khai thực hiện Nghị định số 68/2019/NĐ-CP và các Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/2019/NĐ-CP trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Trên cơ sở ý kiến của Liên Ngành (Xây dựng, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải) về phương án công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2020, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) từ ngày 01/6/2020 đến kỳ công bố tiếp theo:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố và đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT).

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, được Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định (đối với sản phẩm phải làm thủ tục tiếp nhận hợp quy), làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.



4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 18/8/2019 của Chính phủ và Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 và Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ, có chứng nhận chất lượng về chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./

Nơi nhận:

- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Đ/c PGĐ Sở;
- Các Sở: TC, NTPNT, CT, GTVT;
- Phòng KHTH (để đăng Website của Sở);
- Lưu: KTXD (phụ 10b).



Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
508	Sơn lót kiềm ngoại thất	kg	2068,5
509	Sơn chống thấm đa năng	kg	2068,5
	Bột bả nội, ngoại thất		
510	Bột bả cao cấp nội thất	kg	6.000
511	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	6.700
	CÔNG TY CP SƠN NISHU - CHI NHÁNH HÀ NỘI		
	Hệ thống bột bả		
512	Bột bả Nishu BT01	kg	5.625
513	Bột bả Nishu BT02	kg	6.900
	Hệ sơn nội thất gốc nước		
514	Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crysin	lít	100.700
515	Sơn nội thất Nishu Gran	lít	80.500
516	Sơn nội thất mịn Nishu Agat	lít	41.100
517	Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	lít	40.200
	Hệ sơn ngoại thất gốc nước		
518	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	lít	126.990
519	Sơn ngoại thất Nishu Gran	lít	101.511
520	Sơn ngoại thất Nishu Agat	lít	127.710
521	Sơn ngoại thất mịn Nishu Lapis	lít	103.389
522	Sơn chống thấm Nishu Ston	kg	125.500
	Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu		
523	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg	92.800
524	Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	kg	130.800
	Sơn sản công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu		
525	Sơn lót gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	135.000
526	Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	125.000
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HOÀNG GIA		
590	Bột bả MAXUM ngoại thất	kg	12.545
591	Bột bả MAXUM nội thất	kg	8.750
592	Sơn lót MAXUM chống kiềm ngoại thất	kg	122.689
593	Sơn lót MAXUM chống kiềm nội thất	kg	87.652
594	Sơn MAXUM ngoại thất	kg	144.773
595	Sơn MAXUM nội thất	kg	79.773
	XIII - SẢN PHẨM TẤM DÁN, GA GANG VÀ ỐNG CÔNG BÊ TÔNG		
	CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO QUẢN VINH PHÚC		
607	Cọc vắn dự ứng lực SW840B, dài 17m cường độ bê tông $\geq$ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.927.000
608	Cọc vắn dự ứng lực SW740B, dài 16m cường độ bê tông $\geq$ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.600.000
609	Cọc vắn dự ứng lực SW600B, dài 15m cường độ bê tông $\geq$ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.362.000
610	Cọc vắn dự ứng lực SW500B, dài 15m cường độ bê tông $\geq$ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.096.000
611	Cọc vắn dự ứng lực SW450B, dài 15m cường độ bê tông $\geq$ 60 Mpa, 6 ống xói	m	1.948.000
612	Cọc vắn dự ứng lực SW400B, dài 15m cường độ bê tông $\geq$ 60 Mpa, 6 ống xói	m	1.816.000
613	Cọc vắn dự ứng lực SW350B, dài 15m cường độ bê tông $\geq$ 60 Mpa, 6 ống xói	m	1.511.000
	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THOÁT NƯỚC HÀ NỘI		
	Dán chịu lực		
614	0,6 x 1,2 x 0,12	tấm	575.000
615	0,5 x 1 x 0,12	tấm	482.000
616	0,9 x 0,9 x 0,12	tấm	688.000
617	0,5 x 0,8 x 0,12	tấm	246.000
618	0,8 x 0,9 x 0,12	tấm	715.000
619	0,8 x 1 x 0,12	tấm	615.000
620	0,7 x 0,8 x 0,12	tấm	518.000
621	0,6 x 1 x 0,12	tấm	530.000
622	0,7 x 1 x 0,12	tấm	603.000
	Dán thường		
623	0,43 x 0,86 x 0,07 (lỗ)	tấm	184.000
624	0,5 x 1 x 0,07 (rãnh)	tấm	161.000
625	0,6 x 1 x 0,07 (rãnh)	tấm	167.000
626	0,43 x 1,2 x 0,07	tấm	156.000
627	0,35 x 1,2 x 0,07	tấm	112.000
628	0,6 x 1,2 x 0,07 (rãnh)	tấm	175.000
629	0,5 x 1 x 0,07	tấm	145.000
630	0,6 x 1 x 0,07	tấm	169.000
631	0,6 x 1,2 x 0,07	tấm	183.000
632	0,3 x 1 x 0,07	tấm	90.000
633	0,45 x 0,9 x 0,07	tấm	129.000